



しごとのための にほんご

Japanese Language for Work

Tiếng Nhật dành cho công việc

职场日语

Japonés para el Trabajo



しんじゅく
新宿
SHINJUKU

しぶや
渋谷
SHIBUYA

いけぶくろ
池袋
IKEBUKURO

えどがわ
江戸川
EDOGAWA

かつしか
葛飾
KATSUSHIKA

あだち
足立
ADACHI

ふっさ
福生
FUSSA



もうしこみ

申請 / To apply / Inscripción / Cách đăng ký



ハローワークでもうしこみ

请在公共职业安定所进行咨询，办理申请手续

Apply at Hello Work

Inscribirse en Hello Work

Đăng ký tại Văn phòng ổn định việc làm Hello Work



ざいりゅうカード または パスポート



在留卡或护照

Resident Card or Passport

Tarjeta de Residencia o Pasaporte

Thẻ lưu trú Hoặc hộ chiếu



レベルチェック テスト

日语水平测试

Placement Test

Prueba de Nivel

Bài thi kiểm tra trình độ



けんしゅう スタート

进修开始

Training Begins

Inicio del Curso

Bắt đầu khóa đào tạo

レベルチェックテストの1週間前くらいにメールが届きます



ざいりゅうしかく

居留资格 / Status of Residence / Estatus Residencial / Tư cách lưu trú

永住者 (えいじゅうしゃ)

日本人の配偶者等 (にほんじんのはいぐうしゃとう)

永住者の配偶者等 (えいじゅうしゃのはいぐうしゃとう)

定住者 (ていじゅうしゃ) など

仕事ができる在留資格の方 (しごとができるざいりゅうしかくの かた)

- 永住者、日本人の配偶者等、永住者の配偶者等、定住者等、有工作許可の在留資格者。
- Permanent residents, spouse or children of Japanese nationals, spouse or children of permanent residents, long-term residents, etc., who have a residence status that allows them to work.
- Residentes permanentes, cónyuge o hijos de ciudadanos japoneses, cónyuge o hijos de residentes permanentes, residentes a largo plazo, etc., quienes tienen un estatus de residencia que les permita trabajar.
- Người cư trú vĩnh trú, có vợ (chồng) là người nhật, người có vợ (chồng) là người cư trú vĩnh trú, người cư trú định trú, người có tư cách (được phép) làm việc hoặc người đang tìm việc, đặc biệt là những người cư trú dài hạn v.v.

No.	かいじょう Place	レベル Level	スケジュール Course Schedule		しめきり Application Deadline	レベルテスト Placement Test
042	しんじゅく 新宿 SHINJUKU	1	2025/12/5 ～ 2026/2/5		11/21	11/28
げつ～きん Mon.-Fri. Lun. a vie. 周一～周五 Thứ 2～Thứ 6			10:00 ～ 13:00	10:00～		
3		2025/12/5 ～ 2026/2/5		11/28		
		げつ～きん Mon.-Fri. Lun. a vie. 周一～周五 Thứ 2～Thứ 6	14:00 ～ 17:00	14:00～		
040		2	2025/10/23 ～ 2026/1/20		10/22	10/15
げつ～きん Mon.-Fri. Lun. a vie. 周一～周五 Thứ 2～Thứ 6			19:00 ～ 21:00	19:00～		
041		3	2025/10/23 ～ 2026/1/20			10/16
			げつ～きん Mon.-Fri. Lun. a vie. 周一～周五 Thứ 2～Thứ 6	19:00 ～ 21:00		19:00～
048	しぶや 渋谷 SHIBUYA	2	2025/12/4 ～ 2026/1/30		11/19	11/26
げつ～きん Mon.-Fri. Lun. a vie. 周一～周五 Thứ 2～Thứ 6			9:00 ～ 12:00	9:30～		
054	としま 豊島 TOSHIMA いけぶくろ (池袋) (IKEBUKURO)	2	2025/12/11 ～ 2026/2/9		11/26	12/3
げつ～きん Mon.-Fri. Lun. a vie. 周一～周五 Thứ 2～Thứ 6			9:00 ～ 12:00	9:30～		
055		2	2025/12/8 ～ 2026/3/2		11/21	11/28
			げつ～きん Mon.-Fri. Lun. a vie. 周一～周五 Thứ 2～Thứ 6	18:45 ～ 20:45		18:45～
062	えどがわ 江戸川 EDOGAWA	1	2025/12/3 ～ 2026/2/3		11/19	11/25
げつ～きん Mon.-Fri. Lun. a vie. 周一～周五 Thứ 2～Thứ 6			9:00 ～ 12:00	9:30～		
3		2025/12/3 ～ 2026/2/3		11/25		
		げつ～きん Mon.-Fri. Lun. a vie. 周一～周五 Thứ 2～Thứ 6	13:30 ～ 16:30	14:00～		
064		2	2025/12/3 ～ 2026/2/3			11/25
			げつ～きん Mon.-Fri. Lun. a vie. 周一～周五 Thứ 2～Thứ 6	18:30 ～ 21:30		18:30～
067	かつしか 葛飾 KATSUSHIKA	3	2025/12/10 ～ 2026/2/13		11/28	12/3
げつ～きん Mon.-Fri. Lun. a vie. 周一～周五 Thứ 2～Thứ 6			9:00 ～ 12:00	9:30		
097	あだち 足立 ADACHI	1	2025/12/2 ～ 2026/2/27		11/20	11/25
か、もく、きん Tue, Thu & Fri. Mar.Jue y Vile. 周二、四、五 Thứ 3,5,6			9:15 ～ 12:15	9:30～		
072	ふっさ・あきしま・おうめ 福生・昭島・青梅 FUSSA・AKISHIMA・OME	3	2025/12/15 ～ 2026/2/12		12/4	12/9
			げつ～きん Mon.-Fri. Lun. a vie. 周一～周五 Thứ 2～Thứ 6	9:30 ～ 12:30		9:30～

かいじょう

Access Map /Mapa de acceso/ 会場

しんじゅく
新宿
SHINJUKU

にほんこくさいきょうりょくセンター
(JICE)
Shinjuku Dai-ichi Seimei Bldg 16F, 2-7-1,
Nishi-Shinjuku, Shinjuku-ku



-JRしんじゅくえき (にしぐち) とほ 15ふん
-おおえどせん とちょうまええき(A4でぐち) とほ 5ふん
-まるのうちせん にししんじゅくえき(E4でぐち) とほ 5ふん

しぶや
渋谷
SHIBUYA

こくりつオリンピックきねん
せいしょうねんそうごうセンター
3-1-1 Kamizono-cho, Yoyogi, Shibuya-ku



-おだきゅうせん さんぐうばしえき とほ 7ふん
-ちよだせん よよぎこうえんえき とほ 10ふん

としま いけぶくろ
豊島 (池袋)
TOSHIMA
(IKEBUKURO)

みらいかん たいめい
3-30-8, Ikebukuro, Toshima-ku



-JR いけぶくろえき(C1でぐち) とほ 10ふん
-ゆうらくちょうせん かなめちょうえき(5でぐち) とほ 8ふん

えどがわ
江戸川
EDOGAWA

タワーホールふなぼり
4-1-1 Funabori, Edogawa-ku



-とえいしんじゅくせん ふなぼりえき(きたぐち) とほ 3ふん
【江戸川区後援】

かつしか
葛飾
KATSUSHIKA

かつしか シンフォニーヒルズ
6-33-1 Tateishi, Katsushika-ku



-けいせいせん あおとえき とほ 5ふん

あだち
足立
ADACHI

あだちくきんろうふくしかいかん
1-34-7-102, Ayase, Adachi-ku



-ちよだせん/JR あやせえき にしぐちでぐち とほ 3ふん
【足立区後援】

ふっさ・あきしま・おうめ
福生・昭島・青梅
FUSSA・AKISHIMA・OME

にしたま しんぶんしゃ
33 Honcho, Fussa-shi



-JR ふっさえき とほ 5ふん

★もうしこみのといあわせ
Contact Info/ Información de
contacto/ 联系方式/ Liên hệ

★JICEスタッフが電話(でんわ)に 出(で)ない
ときは、待(ま)ってください。スタッフが 電話
(でんわ)をかけなおします。
If the staffs cannot answer your call,
they will call you back later.

042

062

063

064

チン / Chen

☎ 090 9101 4597

✉ tabunka01@softbank.ne.jp
Japanese / Chinese

043

ロシオ / Rocio

☎ 080 4902 0744

✉ tabunka135@softbank.ne.jp
Japanese / English / Spanish / Portuguese

048

スサナ / Susana

☎ 080 4335 9913

✉ tabunka20@softbank.ne.jp
Japanese / English
Spanish / Portuguese

054

072

ヒエン / Hien

✉ tabunka42@softbank.ne.jp
Japanese / Vietnamese/ Chinese /
English

055

オオタニ / Otani

☎ 080 4335 9805

✉ tabunka11@softbank.ne.jp
Japanese / Portuguese

040

041

067

097

タケ / Take

☎ 090 9964 2936

✉ tabunka03@softbank.ne.jp
Japanese / English / Vietnamese

レベルチェックテストの1週間前くらい
にメールが届きます

がくしゅうないよう

主要学习内容 / Course Content / Contenido Principal del Estudio / Nội dung học tập chính

このコースでは、**あんていしゅうろう** にむけて、「**きゅうしょくかつどう**」や「**はたらく**」**ばめんでつかう** に**ほんご**や**にほんの** **しょくばしゅうかん**、**きょうかんこう**などを**がくしゅう**します。

- 本课程将学习在“求职活动”和“工作”场景中使用的日语，日本职场的习惯和雇佣习惯等，为稳定就业做准备。
- This course aims to promote stable employment by teaching Japanese used in "Job Application Process" and "Work Situations", in addition to Japanese business customs and employment practices.
- En este curso aprenderán japonés que se usa en escenas relacionadas con el "Proceso de Solicitud de Empleo" y el "Trabajo", las costumbres laborales y las prácticas habituales de empleo en Japón.
- Trong khóa học này, bạn sẽ học tiếng Nhật sử dụng trong các tình huống “Làm việc”, tập quán ở nơi làm việc của Nhật Bản và thói quen tuyển dụng, v.v... để có được việc làm ổn định.

レベル

等级 / Level / Nivel / Trình độ

1

はじめて **にほんご** を **べんきょう** するひと、**にほんご**が **すこし** はなせるが、**ひらがな・カタカナ**の **よみかき**が **にがて**な **ひと**の **コース**です。

- 本课程适合日语初学者以及会说简单日语，但不擅长平假名/片假名读写的学员。
- This class is for people who are studying Japanese for the first time, or who can speak a little Japanese but cannot read or write Hiragana and Katakana very well.
- Es un curso destinado a personas que aprenderán japonés por primera vez o que pueden hablar un poco pero tienen dificultad para leer y escribir hiragana y katakana.
- Đây là khóa học dành cho người mới bắt đầu học tiếng Nhật, và người có thể nói một chút tiếng Nhật, nhưng còn yếu về kỹ năng đọc, viết Hiragana và Katakana.

2

ひらがな・カタカナの **よみかき**が **でき**、**にほんご**を **すこし** **べんきょう**したことがある **ひと**の **コース**です。**せいかつ**の **なか**で **にほんご**の **かんたん**な **やりとり**が **すこし** **できる** **ひと**の **コース**です。

- 本课程适合会平假名/片假名读写，学过少量日语的学员。以及在生活中会用日语少量简单交流的学员。
- This class is for people who can read and write Hiragana and Katakana and have studied a little Japanese before. It is also for those who can communicate somewhat in simple Japanese in daily life.
- Es un curso destinado a personas que han estudiado un poco el idioma japonés, pueden leer y escribir hiragana y katakana, como a personas que en la vida cotidiana pueden comunicarse de forma breve.
- Đây là khóa học dành cho người đã có thể đọc viết Hiragana và Katakana, đã từng học một chút tiếng Nhật. Khóa học này dành cho người có thể trao đổi đơn giản được một chút bằng tiếng Nhật trong cuộc sống hàng ngày.

3

ひらがな・カタカナや **かんたん**な **かんじ**の **よみかき**が **でき**、**せいかつ**の **なか**である **ていど** **かいわ**が **できる** **ひと**の **コース**です。**じょうきょう**や **あいて**に **あわせた** **しょくば**の **はなし** **しかた**を **さらに** **のび** **しましう**。

- 本课程适合会平假名/片假名及简单汉字的读写，在生活中能进行一定程度日语对话的学员。符合不同场景及交谈对象的职场会话在本项课程学习中会更加进步。
- This class is for people who can read and write Hiragana, Katakana and simple Kanji characters, and can carry on conversations in Japanese fairly well in daily life. It is recommended for those who wish to improve their skills in speaking appropriately at work in accordance with the situation or the person being spoken to.
- Es un curso destinado a personas que pueden leer y escribir hiragana, katakana y algunos kanjis básicos, también en la vida cotidiana pueden comunicarse en japonés hasta un cierto punto. El objetivo es mejorar la manera correcta de comunicarse conforme a la persona con la que habla o a la situación en el lugar de trabajo.
- Đây là khóa học dành cho người có thể đọc viết Hiragana, Katakana và một vài Hán tự đơn giản, có thể giao tiếp ở một mức độ nhất định trong cuộc sống hàng ngày. Hãy phát triển hơn nữa cách giao tiếp tại nơi làm việc sao cho phù hợp phù hợp với tình huống và đối tượng giao tiếp.

ちゅういじこう

注意事项 / Notes / Notas / Điểm cần lưu ý

もうしこみが おおいコースは、はやく うけつけ が おわる ことがあります！

レベルチェックテストは、かならず うけてください。けんしゅうに さんか できるかどうかは、テストの けっか で きまります。レベルチェックテストには、えんぴつと けしゴムをもってきてください。

- 申请人数较多时，可能会提前截止报名时间。为了决定所属班级，请务必参加日语水平考试。是否能参加培训取决于测试结果。日语水平测试时请带上书写工具。
- In the event that we receive many applications, we may close the application process early. All participants are required to take a placement test. Whether you can participate in the training will be determined by the test results. Please bring a pencil and an eraser for the placement test.
- Si hay muchas inscripciones, es posible que el plazo de inscripción finalice antes de la fecha programada. Rendir la prueba de nivel es requisito básico para participar en el curso. La participación en el curso dependerá de los resultados de los exámenes. Por favor, llevar lápiz y borrador para el examen.
- Việc tiếp nhận đăng ký có thể sẽ kết thúc trong trường hợp số người đăng ký quá đông. Nhất định hãy tham gia bài thi kiểm tra trình độ. Tùy vào kết quả của bài thi, có thể bạn sẽ không được tham gia khóa đào tạo. Hãy mang theo bút chì và cục tẩy để làm bài thi kiểm tra trình độ.



JICE Website

<https://www.jice.org/tabunka/recruit/>

JICE Tabunka en



JICE Facebook

しごとのためのにほんご

<https://www.facebook.com/jice.tabunka/>



Japan International
Cooperation Center

Shinjuku Dai-ichi Seimei Bldg., 16th Floor 2-7-1,
Nishi-shinjuku, Shinjuku-ku, Tokyo 163-0716